

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **NĂM 2015**

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội tháng 1/2016

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Mẫu số: B02/TCTD-BN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A	TÀI SẢN		Trillion đồng	Trillion đồng
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	362.306	181.937
II	Tiền gửi tại NHNN	5	3.574.389	3.832.270
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	8.546.878	12.443.677
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		5.805.982	9.023.991
2	Cho vay các TCTD khác		2.756.435	3.419.685
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	4.333.157	183.481
1	Chứng khoán kinh doanh		4.405.544	247.107
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(72.387)	(63.626)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24	1.745	23.044
VI	Cho vay khách hàng	8	39.582.055	41.619.864
1	Cho vay khách hàng		40.169.725	42.383.293
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(587.670)	(763.430)
VII	Hoạt động mua nợ	9	13.912	
1	Mua nợ		13.912	
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ			
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	20.723.435	25.700.917
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.248.956	17.459.433
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.523.557	8.367.844
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(49.078)	(126.362)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.252.594	1.743.710
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.500	1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		1.285.883	1.778.644
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(34.789)	(36.436)
X	Tài sản cố định		794.889	611.084
1	Tài sản cố định hữu hình	12	473.776	371.157
a	Nguyên giá TSCĐ		807.385	641.234
b	Hao mòn TSCĐ		(333.609)	(270.077)
2	Tài sản cố định vô hình	13	321.112	239.928
a	Nguyên giá TSCĐ		408.819	311.683
b	Hao mòn TSCĐ		(87.706)	(71.757)
XI	Tài sản Cố khác		19.420.085	21.958.479
1	Các khoản phải thu	14	4.976.715	8.669.824
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.222.150	7.704.923
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		34.129	33.712
4	Tài sản Cố khác	15	6.654.596	6.330.359
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	16	947.787	949.451
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	17	(467.505)	(780.339)
TỔNG TÀI SẢN CỐ			98.605.445	108.298.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	924.952	
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	16.117.950	14.286.964
1	Tiền gửi của các TCTD khác		4.619.806	4.212.647
2	Vay các TCTD khác		11.498.144	10.074.317
III	Tiền gửi của khách hàng	19	64.720.010	70.954.913
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	23		
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	789	791
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	20	20
VII	Các khoản nợ khác	22	6.760.099	12.980.615
1	Các khoản lãi, phí phải trả		960.625	1.034.094
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		1.966	6.327
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		5.797.508	11.940.194
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		88.523.820	98.223.303
VIII	Vốn chủ sở hữu		10.081.625	10.075.158
I	Vốn của TCTD	24	8.990.137	8.993.404
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
c	Cổ phiếu quỹ		(11.863)	(8.596)
2	Quỹ của TCTD		617.484	542.036
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Lợi nhuận chưa phân phối (Lợi nhuận)	24	136.629	158.542
5	Lợi ích của cổ đông thiểu số	25	337.375	381.177
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.605.445	108.298.461

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

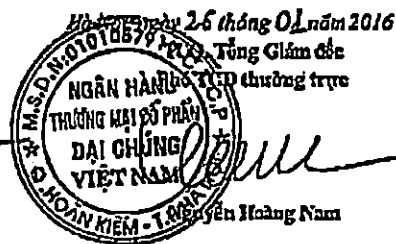
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
I	Bảo lãnh vay vốn	26		
II	Cam kết giao dịch hối đoái	26	892.135	3.395.014
1	Cam kết mua ngoại tệ			521.357
2	Cam kết bán ngoại tệ			523.530
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		892.135	2.350.117
III	Cam kết cho vay không hủy ngang	26	445.227	169.383
IV	Cam kết trung nghiệp vụ L/C	26	491.454	1.063.993
V	Bảo lãnh khác	26	5.292.606	3.234.839
VI	Các cam kết khác	26		681.400

Lập biểu
Kế toán trưởng

Kiểm soát
GD Khối TCKT

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	4.598.908	4.759.287
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	4.189.055	5.258.809
I	Thu nhập lãi thuần		409.853	(499.522)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		145.700	154.922
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		80.752	126.585
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	29	64.948	28.337
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(37.686)	30.255
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	31	(109.289)	58.532
5	Thu nhập từ hoạt động khác	32	1.380.059	1.227.518
6	Chi phí hoạt động khác		182.794	96.314
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		1.197.265	1.131.205
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		61.413	762.849
VII	Chi phí hoạt động	33	1.520.347	1.397.513
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		66.157	114.143
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(4.498)	(48.090)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		70.655	162.233
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	2.778	2.960
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4.777)	(7.524)
XI	Chi phí thuế TNDN		(1.999)	(4.564)
XII	Lợi nhuận sau thuế		72.654	166.797
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		551	14.907
XV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ		72.103	151.890
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37		

Lập biểu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kiểm soát
GD Khối TCKT

Đặng Thế Hiền



Ngày 26 tháng 01 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Hoàng Nam

**NGÂN HÀNG TƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM**

Mẫu số: B04/TCTD-HN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015 Tỷ lệ đồng	Năm 2014 Tỷ lệ đồng
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.081.681	1.304.640
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.262.524)	(2.508.172)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	64.948	25.625
4	Chênh lệch số tiền thu/chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(215.499)	74.265
5	Thu nhập khác	1.190.554	636.883
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	83	984
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.742.021)	(598.797)
8	Tiền thu từ thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.569)	(886)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(885.346)	(1.065.458)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	248.514	2.922.067
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.851.256)	446.457
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.259	(1.858)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.199.657	3.401.334
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(250.820)	(31.505)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	3.340.880	1.660.220
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	924.952	
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	1.830.985	(5.312.472)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KĐNN)	(5.984.592)	6.553.562
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(6)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà	(2)	(4.416.543)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các		(2.859.571)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(6.028.280)	
22	Chi từ các quỹ của TCTD		
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.434.009)	1.296.228
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(331.059)	(118.128)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.628	1.316
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi trả do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(12.903)
3	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	492.761	
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	61.413	13.546
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	229.743	(116.173)

15/10/2015

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

I	Tăng vốn điều lệ		
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện		
2	Khoản tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện		
3	Khoản tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận trả chủ		
5	Tiền chi mua cổ phiếu ngân quỹ	(3.267)	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.267)	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.207.533)	1.180.055
IV	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	15.765.246	7.636.691
V	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	9.557.713	8.836.705

Chi tiêu tiền và tương đương tiền

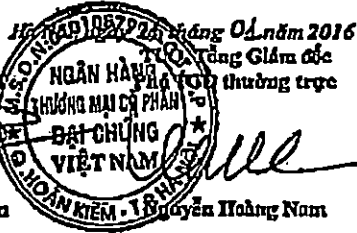
	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	362.306	181.937
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.574.389	3.832.270
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.230.049	889.782
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.390.969	8.113.670
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng		2.747.586
Tổng	9.557.713	15.765.246

Lập biên
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kiểm soát
GD Kế toán

Đặng Thế Hiền



Nguyễn Hoàng Nam